**Phụ lục I**

**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM** **XẾP HẠNG**

**CÁC CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG** **NGƯỜI CÓ CÔNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BLĐTBXH*

*ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ** **40 điểm**

***1.1. Nhiệm vụ:***  ***10 điểm***

- Từ 70 % số đối tượng quản lý phải điều trị: 10 điểm

- Từ 50% đến dưới 70% số đối tượng quản lý phải điều trị: 8 điểm

- Từ 30% đến dưới 50% số đối tượng quản lý phải điều trị: 6 điểm

- Dưới 30% số đối tượng quản lý phải điều trị: 4 điểm

***1.2. Loại đối tượng do đơn vị phục vụ: 5 điểm***

- Thương bệnh binh nặng: 5 điểm

- Đối tượng khác: 3 điểm

***1.3. Quy mô, nội dung hoạt động*** **25 điểm**

*1.3.1. Số lượng đối tượng*  15 điểm

a) Điều trị, nuôi dưỡng tại chỗ:

- Từ 150 đối tượng trở lên: 15 điểm

- Từ 110 đến dưới 150 đối tượng: 12 điểm

- Từ 70 đến dưới 110 đối tượng: 9 điểm

- Dưới 70 đối tượng: 7 điểm

b) Điều dưỡng luân phiên:

- Từ 3000 lượt người trở lên: 15 điểm

- Từ 2300 đến dưới 3000 lượt người: 12 điểm

- Từ 1600 đến dưới 2300 lượt người: 9 điểm

- Dưới 1600 lượt người: 6 điểm.

c) Điều trị, nuôi dưỡng tại chỗ và điều dưỡng luân phiên 15 điểm

- Điều trị, nuôi dưỡng từ 150 đối tượng trở lên và điều dưỡng

luân phiên từ 3000 lượt người trở lên

- Điều trị, nuôi dưỡng từ 150 đối tượng trở lên và điều dưỡng 12 điểm

luân phiên từ 3000 lượt người trở lên

- Điều trị, nuôi dưỡng từ 70 đến dưới 110 đối tượng và điều dưỡng 9 điểm

luân phiên từ 1600 đến dưới 2300 lượt người

- Điều trị, nuôi dưỡng dưới 70 đối tượng và điều dưỡng 7 điểm

luân phiên dưới 1600 lượt người

*1.3.2. Nội dung hoạt động:*  10 điểm

- Chuyên khoa: 10 điểm

- Đối tượng tổng hợp, kèm thương tật, bệnh mãn tính 8 điểm

phải xử lý thường xuyên:

- Có điều trị thông thường: 6 điểm

- Còn lại: 4 điểm

**2. Hiệu quả, chất lượng công việc:** **40 điểm**

***2.1. Hoạt động điều trị:***  ***10 điểm***

- Có tổ chức khoa, phòng điều trị, có hệ thống cấp cứu trực 10 điểm

3 cấp, giải quyết 80% diễn biến bệnh trở lên tại đơn vị

- Giải quyết từ 60% đến dưới 80% diễn biến bệnh tại đơn vị: 8 điểm

- Giải quyết từ 40% đến dưới 60% diễn biến bệnh tại đơn vị: 6 điểm

- Giải quyết dưới 40% bệnh trở xuống tại đơn vị: 4 điểm

***2.2. Chế độ chăm sóc:***  ***10 điểm***

Số đối tượng được chăm sóc toàn diện:

- Trên 100 đối tượng: 10 điểm

- Từ 65 đối tượng đến dưới 100 đối tượng: 8 điểm

- Từ 30 đối tượng đến dưới 65 đối tượng: 6 điểm

- Dưới 30 đối tượng: 4 điểm

***2.3. Chế độ nuôi dưỡng:*** 10 điểm

- Bếp ăn tập thể phục vụ trên 100 đối tượng: 10 điểm

- Bếp ăn tập thể phục vụ từ 70 đến dưới 100 đối tượng: 7 điểm

- Bếp ăn tập thể phục vụ từ 50 đến dưới 70 đối tượng: 5 điểm

- Bếp ăn tập thể phục vụ dưới 50 đối tượng: 3 điểm

***2.4. Hoạt động khác:***  10 điểm

- Dược có chế biến thuốc, có cận lâm sàng: 3 điểm

Đạt trên 50% yêu cầu trên: 2 điểm

Đạt dưới 50% yêu cầu trên: 1 điểm

- Tổ chức phục hồi chức năng, văn hoá, thể thao 5 điểm

\* Tốt: 5 điểm

\* Khá: 3 điểm

\* Trung bình: 1 điểm

- Có tổ chức lao động, sản xuất cải thiện đời sống: 2 điểm

**3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị**: 10 điểm

***3.1. Tổng trị giá tài sản:***  3 điểm

- Trên 20 tỷ đồng: 3 điểm

- Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng: 2 điểm

- Dưới 10 tỷ đồng: 1 điểm

***3.2. Phòng khám, phòng cấp cứu, phòng tập, dụng cụ***

***phục hồi chức năng:***  3 điểm

- Đủ trang thiết bị: 3 điểm

- Không đủ các điều kiện trên: 2 điểm

***3.3. Các khoa phòng xây dựng liên hoàn, có bảng tên đơn vị*** 2 điểm

- Đủ các điều kiện trên: 2 điểm

- Không đủ các điều kiện trên: 1 điểm

***3.4. Có môi trường cây xanh, cảnh quan tốt, có hàng rào 2 điểm***

***ngăn cách, cổng xây, có nước sạch, hệ thống vệ sinh:***

- Đủ điều kiện trên: 2 điểm

- Không đủ điều kiện trên: 1 điểm

**4. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức**: **10 điểm**

***4.1. Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên:*** ***5 điểm***

- Trên 80%: 5 điểm

- Từ 60% đến dưới 80%: 4 điểm

- Từ 40% đến dưới 60%: 3 điểm

- Dưới 40%: 2 điểm

***4.2. Viên chức chuyên môn có trình độ trung học trở lên: 5 điểm***

- Trên 60%: 5 điểm

- Từ 50% đến dưới 60%: 4 điểm

- Từ 30% đến dưới 50%: 3 điểm

- Dưới 30%: 2 điểm

**Phụ lục II**

**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**

**CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

**(KỂ CẢ CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2024/TT-BLĐTBXH*

*ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ: (tính điểm đối với đối tượng nuôi dưỡng thường xuyên tại đơn vị)** | **50 điểm** |
| - Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội: | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| + Dưới 18 tháng tuổi | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| + Từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi | Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng |
| + Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| - Người già cô đơn: | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| - Người nhiễm HIV/AIDS: | Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng |
| - Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng: | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| - Người tâm thần mãn tính có hành vi gây nguy hiểm cho  xã hội: | Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng |
| - Đối tượng khác theo quy định của pháp luật: | Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng |
| **2. Hiệu quả, chất lượng công việc** | **21 điểm** |
| ***2.1. Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng:*** | ***3 điểm*** |
| - Vượt 100% mức quy định của Nhà nước: | 3 điểm |
| - Vượt dưới 100% mức quy định của Nhà nước: | 2 điểm |
| - Bằng mức quy định của Nhà nước: | 1 điểm |
| ***2.2. Chăm sóc khác cho đối tượng:*** | ***9 điểm*** |
| *a) Chăm sóc sức khoẻ (phục hồi chức năng và y tế)/năm:* | 3 điểm |
| - Trên 50 đối tượng: | 3 điểm |
| - Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng: | 2 điểm |
| - Dưới 20 đối tượng: | 1 điểm |
| *b) Giáo dục, dạy nghề (số đối tượng/năm):* | 3 điểm |
| - Trên 50 đối tượng: | 3 điểm |
| - Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng: | 2 điểm |
| - Dưới 20 đối tượng: | 1 điểm |
| *c) Tổ chức sản xuất (kết quả triệu đồng/năm):* | 3 điểm |
| - Trên 20 triệu đồng: | 3 điểm |
| - Từ 10 triệu đồng đến dưới 20 triệu đồng: | 2 điểm |
| - Dưới 10 triệu đồng: | 1 điểm |
| ***2.3. Huy động, vận động nguồn lực:*** | 3 điểm |
| *- Trên 5 tỷ đồng:* | 3 điểm |
| *- Từ 1 – 5 tỷ đồng:* | 2 điểm |
| *- Dưới 1 tỷ đồng:* | 1 điểm |
| ***2.4. Quản lý trường hợp (quản lý đối tượng được cung cấp dịch vụ công tác xã hội):*** | 3 điểm |
| *- Từ 200 đối tượng trở lên:* | 3 điểm |
| *- Từ 100 – 200 đối tượng:* | 2 điểm |
| *- Dưới 100 đối tượng:* | 1 điểm |
| ***2.5. Tổ chức các hoạt động truyền thông:*** | 3 điểm |
| *- Trên 10 cuộc/năm:* | 3 điểm |
| *- 5 - 10 cuộc/năm:* | 2 điểm |
| *- 5 cuộc/năm:* | 1 điểm |
| **3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị** | **21 điểm** |
| ***3.1. Quy mô (số đối tượng có thể nuôi dưỡng)*** | ***3 điểm*** |
| - Trên 300  đối tượng: | 3 điểm |
| - Từ 100 đối tượng đến dưới 300 đối tượng: | 2 điểm |
| - Dưới 100 đối tượng: | 1 điểm |
| ***3.2. Cơ sở vật chất*** | ***10 điểm*** |
| *a) Diện tích đất quản lý* | 4 điểm |
| - Dưới 01 ha: | 2 điểm |
| - Từ 01 ha đến dưới 03 ha: | 3 điểm |
| - Trên 03 ha: | 4 điểm |
| *b. Diện tích xây dựng* | 4 điểm |
| - Trên 5.000 m2: | 4 điểm |
| - Từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2: | 3 điểm |
| - Từ 1.000 đến dưới 3.000 m2: | 2 điểm |
| - Dưới 1.000 m2: | 1 điểm |
| *c. Có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện)* | 2 điểm |
| - Đủ điều kiện: | 2 điểm |
| - Không đủ điều kiện: | 1 điểm |
| ***3.3. Giá trị tài sản hiện có*** | ***8 điểm*** |
| *a) Giá trị tài sản cố định* | 4 điểm |
| - Trên 10 tỷ đồng: | 4 điểm |
| - Từ 07 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: | 3 điểm |
| - Từ 05 tỷ đồng  đến dưới 07 tỷ đồng: | 2 điểm |
| - Dưới 05 tỷ đồng: | 1 điểm |
| *b) Trang thiết bị văn phòng, phục vụ sinh hoạt* | 4 điểm |
| - Trên 1,0 tỷ đồng: | 4 điểm |
| - Từ 0,7 tỷ đồng  đến dưới 1,0 tỷ đồng: | 3 điểm |
| - Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 0,7 tỷ đồng: | 2 điểm |
| - Dưới 0,5 tỷ đồng: | 1 điểm |
| **4. Chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức** | **8 điểm** |
| ***4.1. Viên chức lãnh đạo trình độ đại học trở lên*** | ***4 điểm*** |
| - Từ  80% trở lên: | 4 điểm |
| - Từ 60% đến dưới 80%: | 3 điểm |
| - Từ 40% đến dưới 60%: | 2 điểm |
| - Dưới 40%: | 1 điểm |
| ***4.2. Viên chức chuyên môn, kỹ thuật có trình độ kỹ thuật viên hoặc trình độ từ trung cấp trở lên*** | **4 điểm** |
| - Từ  80% trở lên: | 4 điểm |
| - Từ 60% đến dưới 80%: | 3 điểm |
| - Từ 40% đến dưới 60%: | 2 điểm |
| - Dưới 40%: | 1 điểm |

**Phụ lục III**

**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**

**CÁC TRUNG TÂM CHỈNH HÌNH, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2024/TT-BLĐTBXH*

*ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ**: **45 điểm**

***1.1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:***  ***30 điểm***

*a) Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:* *5 điểm*

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của đơn vị chỉnh hình 5 điểm

và phục hồi chức năng (phẫu thuật chỉnh hình; phục

hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình):

- Chỉ thực hiện nhiệm vụ phục hồi chức năng; 3 điểm

sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:

- Chỉ thực hiện nhiệm vụ sản xuất, lắp ráp dụng 2 điểm

cụ chỉnh hình:

*b) Khối lượng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:* *25 điểm*

- Thăm khám bệnh nhân: 3 điểm

+ Từ 6.000 lượt người trở lên/năm: 3 điểm

+ Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm: 2,5 điểm

+ Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm: 2 điểm

+ Dưới 2.000 lượt người/năm: 1,5 điểm

- Số lượt người tập phục hồi chức năng: 3 điểm

+ Từ 6.000 lượt người trở lên/năm: 3 điểm

+ Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm: 2,5 điểm

+ Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm: 2 điểm

+ Dưới 2.000 lượt người/năm: 1,5 điểm

- Số ca phẫu thuật: 5 điểm

+ Từ 500 ca trở lên/năm: 5 điểm

+ Từ 400 đến dưới 500 ca/năm: 4,5 điểm

+ Từ 300 đến dưới 400 ca/năm: 4 điểm

+ Dưới 300 ca/năm: 3,5 điểm

- Sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình: 10 điểm

+ Từ 3.000 dụng cụ chỉnh hình trở lên/năm: 10 điểm

+ Từ 2.000 đến dưới 3.000 dụng cụ chỉnh hình/năm: 8 điểm

+ Từ 1.000 đến dưới 2.000 dụng cụ chỉnh hình/năm: 6 điểm

+ Dưới 1.000 dụng cụ chỉnh hình/năm: 4 điểm

- Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm dụng 4 điểm

cụ chỉnh hình:

+ Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm DCCH: 4 điểm

+ Chỉ sản xuất bán thành phẩm DCCH: 2 điểm

***1.2. Đào tạo chuyên môn tại chỗ và cho cộng đồng: 5 điểm***

- Đào tạo tại chỗ và cộng đồng: 5 điểm

- Đào tạo tại chỗ: 2 điểm

***1.3. Nghiên cứu khoa học:*** ***5 điểm***

- Đề tài cấp Bộ: 5 điểm

- Đề tài cấp cơ sở: 3 điểm

***1.4. Địa bàn phục vụ:*** ***5 điểm***

- Từ 06 tỉnh, thành phố trở lên: 5 điểm

- Từ 03 đến 05 tỉnh, thành phố: 4 điểm

- Từ 01 đến 02 tỉnh, thành phố: 3 điểm

**2. Hiệu quả, chất lượng công việc:** **25 điểm**

***2.1. Tổng thu sự nghiệp:***  15 điểm

- Từ 2,5 tỷ đồng trở lên/năm: 15 điểm

- Từ 2 đến dưới 2,5 tỷ đồng/năm: 12 điểm

- Từ 1,5 đến dưới 2 tỷ đồng/năm: 10 điểm

- Dưới 1,5 tỷ đồng/năm: 8 điểm

***2.2. Thu nhập bình quân người lao động:*** 10 điểm

+ Từ 2 triệu đồng trở lên/tháng/người: 10 điểm

+ Từ 1,5 đến dưới 2 triệu đồng/tháng/người: 8 điểm

+ Từ 1 đến dưới 1,5 triệu đồng/tháng/người: 6 điểm

+ Dưới 1 triệu đồng/tháng/người: 5 điểm

**3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:** Giá trị tài sản cố định **5 điểm**

(nhà cửa, máy móc thiết bị):

- Từ 15 tỷ đồng trở lên: 5 điểm

- Từ 10 đến dưới 15 tỷ: 4 điểm

- Dưới 10 tỷ đồng: 3 điểm

**4. Số lượng và trình độ cán bộ, công nhân, viên chức:** **25 điểm**

***4.1. Số lượng cán bộ, công nhân, viên chức:*** ***5 điểm***

- Từ 80 người trở lên: 5 điểm

- Từ 60 đến dưới 80 người: 4 điểm

- Từ 40 đến dưới 60 người: 3 điểm

- Dưới 40 người: 2 điểm

***4.2. Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên*** ***10 điểm***

- Trên 80% 10 điểm

- Từ 60% đến dưới 80% 7 điểm

- Từ 40% đến dưới 60% 4 điểm

- Dưới 40% 2 điểm

***4.3. Trình độ tay nghề công nhân sản xuất:*** ***5 điểm***

- 70% công nhân trực tiếp sản xuất có trình độ tay

nghề từ bậc 6 trở lên: 5 điểm

- Không đạt tiêu chuẩn trên: 3 điểm

***4.4. Trình độ cán bộ, nhân viên còn lại:*** ***5 điểm***

- 50% trở lên cán bộ có trình độ trung cấp trở lên: 5 điểm

- Không đạt tiêu chuẩn trên: 3 điểm

**Phụ lục IV**

**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**

**CÁC ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2024/TT-BLĐTBXH*

*ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

**1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ** **15 điểm**

***1.1. Chức năng, nhiệm vụ***  ***5 điểm***

- Kiểm định kỹ thuật an toàn 1 điểm

- Tư vấn kỹ thuật an toàn 1 điểm

- Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động 1 điểm

- Đánh giá, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa 1 điểm

- Đào tạo nghề 1 điểm

***1.2 Địa bàn hoạt động (tỉnh, thành phổ trực thuộc TW)*** ***10 điểm***

- Từ 10 tỉnh trở lên 10 điểm

- Từ 5 tỉnh đến dưới 10 tỉnh 5 điểm

- Dưới 05 tỉnh 2 điểm

**2. Hiệu quả, chất lượng công việc:** **50 điểm**

***2.1. Doanh thu từ phí kiểm định:*** 10 điểm

- Trên 7 tỷ đồng 10 điểm

- Từ 4 tỷ đồng đến 7 tỷ đồng 8 điểm

- Từ 2 tỷ đồng đến dưới 4 tỷ đồng 4 điểm

- Dưới 2 tỷ đồng 2 điểm

***2.2. Doanh thu từ các nhiệm vụ, dịch vụ khác*** ***5 điểm***

- Trên 3 tỷ đồng 5 điểm

- Từ 1,5 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng 4 điểm

- Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng 3 điểm

- Dưới 0,5 tỷ đồng 2 điểm

***2.3. Nộp ngân sách***  ***10 điểm***

- Trên 1,5 tỷ đồng 10 điểm

- Từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng 8 điểm

- Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1 tỷ đồng 6 điểm

- Dưới 0,3 tỷ đồng 4 điểm

***2.4. Chênh lệch thu chi 10 điểm***

- Trên 1,5 tỷ đồng 10 điểm

- Từ 1 tỷ đồng đến 1,5 tỷ đồng 7 điểm

- Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng 4 điểm

- Dưới 0,3 tỷ đồng 2 điểm

***2.5. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp/doanh thu năm (tỷ lệ %) 5 điểm***

- Trên 10% 5 điểm

- Từ 5% đến dưới 10% 4 điểm

- Dưới 5 % 3 điểm

***2.6. Doanh thu bình quân/người/năm 10 điểm***

- Trên 0,4 tỷ đồng 10 điểm

- Từ 0,3 tỷ đồng đến 0,4 tỷ đồng 8 điểm

- Từ 0,2 tỷ đồng đến dưới 0,3 tỷ đồng 6 điểm

- Dưới 0,2 tỷ đồng 4 điểm

**3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị (vốn)**: **10 điểm**

gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị:

- Trên 10 tỷ đồng 10 điểm

- Từ 6 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng 8 điểm

- Từ 3 tỷ đồng đến dưới 6 tỷ đồng 6 điểm

- Dưới 3 tỷ đồng 4 điểm

**4. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức**: **25 điểm**

***4.1. Tổng số viên chức và lao động hợp đồng có thời hạn từ 10 điểm***

***một năm trở lên***

- Trên 80 người 10 điểm

- Từ 50 người đến dưới 80 người 8 điểm

- Từ 30 người đến dưới 50 người 4 điểm

- Dưới 30 người 2 điểm

***4.2. Viên chức lãnh đạo có trình độ từ đại học trở lên 4 điểm***

- 100% 4 điểm

- Từ 50% đến dưới 100% 3 điểm

- Dưới 50% 2 điểm

***4.3. Viên chức chuyên môn có trình độ đại học trở lên 3 điểm***

- 100% 3 điểm

- Dưới 100% 2 điểm

***4.4. Công nhân kỹ thuật có tay nghề bậc 3 trở lên 3 điểm***

- 100% 3 điểm

- Dưới 100% 2 điểm

***4.5. Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động 2 điểm***

- Trên 02 người 2 điểm

- Dưới 02 người 1 điểm

***4.6. Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động 2 điểm***

- 100% 2 điểm

- Dưới 100% 1 điểm

***4.7. Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động 1 điểm***

- 100% 1 điểm

**Phụ lục V**

**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**

**CÁC TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2024/TT-BLĐTBXH*

*ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:** | **20 điểm** |
| - Thực hiện Tư vấn: | 5 điểm |
| - Thực hiện Giới thiệu việc làm cho người lao động: | 3 điểm |
| - Thực hiện Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động: | 3 điểm |
| - Thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động: | 3 điểm |
| - Phân tích và dự báo thị trường lao động: | 2 điểm |
| - Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của [Luật Việc làm](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-viec-lam-nam-2013-215628.aspx): | 2 điểm |
| - Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật: | 1 điểm |
| - Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm: | 1 điểm |
| **2. Hiệu quả, chất lượng công việc:** | **65 điểm** |
| ***2.1. Tổ chức phiên giao dịch việc làm:*** | ***10 điểm*** |
| - Số phiên đã thực hiện từ 150 phiên/năm: | 10 điểm |
| - Số phiên đã thực hiện từ 100 phiên/năm đến dưới 150 phiên/năm | 8 điểm |
| - Số phiên đã thực hiện từ dưới 100 phiên/năm: | 6 điểm |
| ***2.2. Hoạt động tư vấn:*** | ***20 điểm*** |
| *2.2.1. Số người lao động được tư vấn:* | 10 điểm |
| - Số người lao động được tư vấn từ 500.000 lượt người/năm: | 10 điểm |
| - Số người lao động được tư vấn từ 300.000 lượt người/năm đến dưới 500.000 lượt người/năm: | 7 điểm |
| - Số người lao động được tư vấn dưới 300.000 lượt người/năm: | 5 điểm |
| *2.2.2. Số người sử dụng lao động được tư vấn:* | 10 điểm |
| - Số người sử dụng lao động được tư vấn từ 5.000 lượt người/năm: | 10 điểm |
| - Số người sử dụng lao động được tư vấn từ 3.000 lượt người/năm đến dưới 5.000 lượt người/năm: | 7 điểm |
| - Số người sử dụng lao động được tư vấn dưới 3.000 lượt người/năm: | 5 điểm |
| ***2.3. Hoạt động giới thiệu việc làm, cung ứng và tuyển lao động:*** | ***25 điểm*** |
| *2.3.1. Số người đăng ký tìm việc làm:* |  |
| - Số người đăng ký tìm việc làm từ 100.000 người/năm: | 5 điểm |
| - Số người đăng ký tìm việc làm từ 50.000 người/năm đến dưới 100.000 người/năm: | 4 điểm |
| - Số người đăng ký tìm việc làm dưới 50.000 người/năm: | 3 điểm |
| *2.3.2. Số lao động do người sử dụng lao động đề nghị cung ứng/tuyển lao động:* | 5 điểm |
| - Số lao động do người sử dụng lao động đề nghị cung ứng/tuyển lao động từ 15.000 người/năm: | 5 điểm |
| - Số lao động do người sử dụng lao động đề nghị cung ứng/tuyển lao động từ 10.000 người/năm đến dưới 15.000 người/năm: | 4 điểm |
| - Số lao động do người sử dụng lao động đề nghị cung ứng/tuyển lao động dưới 10.000 người/năm: | 3 điểm |
| *2.3.3. Tỷ lệ người lao động nhận được việc làm do Trung tâm giới thiệu so với số người được giới thiệu việc làm:* | *15 điểm* |
| - Từ 70%: | 15 điểm |
| - Từ 50% đến dưới 70%: | 10 điểm |
| - Dưới 50%: | 5 điểm |
| **2.4. Tổ chức đào tạo, tập huấn:** | **5 điểm** |
| ***2.4.1. Số người được Trung tâm đào tạo, nâng cao kỹ năng:*** | ***3 điểm*** |
| - Số người được Trung tâm đào tạo, nâng cao kỹ năng từ 5.000 người/năm: | 3 điểm |
| - Số người được Trung tâm đào tạo, nâng cao kỹ năng từ 3.000 người/năm đến dưới 5.000 người/năm: | 2 điểm |
| - Số người được Trung tâm đào tạo, nâng cao kỹ năng dưới 3.000 người/năm: | 1 điểm |
| ***2.4.2. Tỷ lệ người được Trung tâm đào tạo, nâng cao kỹ năng tìm được việc làm qua Trung tâm:*** | ***2 điểm*** |
| -Từ 50% : | 2 điểm |
| - Dưới 50% : | 1 điểm |
| **2.5. Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp:** | **5 điểm** |
| - Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp từ 100.000 người/năm: | 5 điểm |
| - Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp từ 50.000 người/năm đến dưới 100.000 người/năm: | 4 điểm |
| - Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp dưới 50.000 người/năm: | 3 điểm |
| **3. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị: gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị:** | **5 điểm** |
| - Trên 15 tỷ đồng: | 5 điểm |
| - Từ 10 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng: | 4 điểm |
| - Từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: | 3 điểm |
| - Dưới 5 tỷ đồng: | 2 điểm |
| **4. Chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:** | **10 điểm** |
| ***4.1. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ:*** | ***5 điểm*** |
| - Cán bộ lãnh đạo có trình độ từ đại học trở lên: | 3 điểm |
| + 100%: | 3 điểm |
| + Từ 50% đến dưới 100%: | 2 điểm |
| + Dưới 50%: | 1 điểm |
| - Cán bộ, viên chức chuyên môn có trình độ từ đại học trở lên: | 2 điểm |
| + 100%: | 2 điểm |
| + Dưới 100%: | 1 điểm |
| ***4.2. Tỷ lệ cán bộ, viên chức tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hằng năm:*** | ***5 điểm*** |
| - Từ 50%: | 5 điểm |
| - Từ 30% đến 50%: | 3 điểm |
| - Dưới 30%: | 2 điểm |

**Phụ lục VI**

**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG**

**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC LĨNH VỰC**

**QUAN HỆ LAO ĐỘNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2024/TT-BLĐTBXH*

*ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ** | **50 điểm** |
| ***1.1.*** | ***Vị trí, phạm vi hoạt động*** | ***20 điểm*** |
| - | Đơn vị ở Trung ương, có phạm vi hoạt động rộng, bao phủ tất cả các tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước | 20 điểm |
| - | Đơn vị ở địa phương, hoạt động trong phạm vi một vùng hoặc một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 10 điểm |
| ***1.2*** | ***Chức năng*** | ***20 điểm*** |
| - | Có chức năng phục vụ quản lý nhà nước về quan hệ lao động, phục vụ các thiết chế ba bên về quan hệ lao động và thực hiện các hoạt động sự nghiệp về quan hệ lao động | 20 điểm |
| - | Có chức năng phục vụ quản lý nhà nước về quan hệ lao động và thực hiện các hoạt động sự nghiệp về quan hệ lao động | 15 điểm |
| - | Chỉ thực hiện hoạt động sự nghiệp, dịch vụ về quan hệ lao động | 10 điểm |
| ***1.3*** | ***Thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động, dịch vụ sự nghiệp về quan hệ lao động*** | ***10 điểm*** |
| - | Hỗ trợ các cơ quan, tổ chức, địa phương và doanh nghiệp về phát triển quan hệ lao động | 10 điểm |
| - | Không hỗ trợ các cơ quan, tổ chức, địa phương, chỉ thực hiện dịch vụ tư vấn doanh nghiệp về quan hệ lao động | 7 điểm |
| **2** | **Hiệu quả và chất lượng công việc** | **30 điểm** |
| ***2.1*** | ***Phục vụ cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động*** | ***10 điểm*** |
| - | Phục vụ từ 80% đến 100% nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động | 10 điểm |
| - | Phục vụ từ 60% đến dưới 80% nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động | 7 điểm |
| - | Phục vụ dưới 60% nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động | 5 điểm |
| ***2.2.*** | ***Hỗ trợ phát triển quan hệ lao động*** | ***10 điểm*** |
| - | Thực hiện 80% đến 100% nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động | 10 điểm |
| - | Thực hiện 60% đến dưới 80% nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động | 7 điểm |
| - | Thực hiện dưới 60% nhiệm vụ hỗ trợ phát triển quan hệ lao động | 5 điểm |
| ***2.3.*** | ***Dịch vụ sự nghiệp về quan hệ lao động*** | ***10 điểm*** |
| - | Thực hiện từ 80% đến 100% các nhiệm vụ sự nghiệp về quan hệ lao động | 10 điểm |
| - | Thực hiện từ 60% đến 80% các nhiệm vụ sự nghiệp về quan hệ lao động | 7 điểm |
| - | Thực hiện dưới 60% nhiệm vụ sự nghiệp về quan hệ lao động | 5 điểm |
| **3** | **Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị** (gồm giá trị tài sản cố định, máy móc, thiết bị) | **5 điểm** |
| - | Trên 5 tỷ đồng | 5 điểm |
| - | Từ 3 đến 5 tỷ đồng | 4 điểm |
| - | Dưới 3 tỷ đồng | 3 điểm |
| **4** | **Trình độ chuyên môn, cơ cấu đội ngũ cán bộ, viên chức** | **15 điểm** |
| ***4.1*** | ***Tổng số viên chức, người lao động*** | ***5 điểm*** |
| - | Từ 15 người trở lên | 5 điểm |
| - | Dưới 15 người | 4 điểm |
| ***4.2*** | ***Tỷ lệ viên chức có trình độ đại học trở lên*** | ***10 điểm*** |
| - | 100% | 10 điểm |
| - | Dưới 100% | 8 điểm |

**(****PHỤ LỤC 1)**

|  |  |
| --- | --- |
| Cơ quan chủ quản: ........  Đơn vị: .............. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *........., ngày tháng năm 20...* |

**BẢNG CHẤM ĐIỂM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | | **Điểm** |
| **I** | **Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:** | |  |
| - |  | | ...........Điểm |
| - |  | | ...........Điểm |
| - |  | | ...........Điểm |
| ..... |  | |  |
| **II** | **Hiệu quả, chất lượng công việc:** | |  |
| - |  | | ...........Điểm |
| - |  | | ...........Điểm |
| - |  | | ...........Điểm |
| .... |  | |  |
| **III** | **Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị:** | |  |
| - |  | | ...........Điểm |
| - |  | | ...........Điểm |
| - |  | | ...........Điểm |
| .... |  | |  |
| **IV** | **Trình độ chuyên môn, cơ cấu của đội ngũ cán bộ, viên chức:** | |  |
| - |  | | ...........Điểm |
| - |  | | ...........Điểm |
| - |  | | ...........Điểm |
| .... |  | |  |
|  | **Tổng điểm** | |  |
|  | ***Bằng chữ:.......................................................*** | |  |
| **Thủ trưởng đơn vị** *(ký tên, đóng dấu)* | |